

SO SÁNH CÂU NGHI VẤN TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG XƠ ĐẰNG

VIETNAMESE QUESTION SENTENCES IN COMPARISON WITH XODANG ONES

Nguyễn Ngọc Chính¹, Bùi Thị Dịu²

¹Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; nnchinh@ufl.udn.vn

²HVCH ngành Ngôn ngữ, Đại học Tây Nguyên, K2016-2018; buihuyendiu@gmail.com

Tóm tắt - Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp của con người, nó đa dạng và biến hóa vô vàn dựa trên lối nói khác nhau và suy nghĩ của từng người. Cùng một vấn đề nhưng người ta có nhiều cách khác nhau để diễn đạt, truyền tải tới người đọc, người nghe gián tiếp hoặc trực tiếp. Trong bài nghiên cứu này chúng tôi xem xét câu nghi vấn trong tiếng Việt và tiếng Xơ Đăng, qua đó tìm ra sự giống và khác nhau của câu nghi vấn, trong tiếng Việt và tiếng Xơ Đăng và minh họa bằng cách chỉ ra trong các ví dụ cụ thể, rút ra kết luận về điều kiện sử dụng câu nghi vấn linh hoạt về cấu trúc ngữ pháp và lô gic ngữ nghĩa. Kết quả nghiên cứu sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho sinh viên, các học viên cao học, các giảng viên ngành ngữ văn các cơ sở giáo dục đại học, các giáo viên dạy văn, tiếng Việt ở phổ thông các cấp.

Từ khóa - câu nghi vấn; tiếng Xơ Đăng; giống nhau; khác nhau; câu nghi vấn linh hoạt.

Abstract - Language is a method to help people communicate with each other in diverse life and is transformed in countless different ways based on speech and thoughts of each person. People have different ways to express themselves, to convey the same idea to the reader or the listener indirectly or directly. In this paper we consider the question sentences in Vietnamese and Xo Dang languages, thereby finding the similarities and differences of the question in the two languages and illustrate them by specific examples. We also draw out conclusions about the conditions for using flexible questions about grammatical structure and semantic logic. The study results will be a useful reference source for students, graduate students, lecturers of linguistics sector at institutions of higher education, and teachers of Vietnamese literature at all levels.

Key words - question sentence; Xo Dang language; similarities; differences; flexible question sentence.

1. Đặc điểm tiếng Việt và tiếng Xơ Đăng

1.1. Đặc điểm tiếng Việt

Tiếng Việt thuộc ngôn ngữ đơn lập [5], tức là mỗi một tiếng (âm tiết) được phát âm tách rời nhau và được thể hiện bằng một chữ viết. Đặc điểm này thể hiện rõ rệt ở tất cả các mặt ngữ âm, từ vựng...

1.1.1. Đặc điểm ngữ âm

Trong tiếng Việt có một loại đơn vị đặc biệt gọi là "tiếng". Về mặt ngữ âm, mỗi tiếng là một âm tiết [3]. Hệ thống âm vị tiếng Việt phong phú và có tính cân đối, tạo ra tiềm năng của ngữ âm tiếng Việt trong việc thể hiện các đơn vị có nghĩa. Nhiều từ tượng hình, tượng thanh có giá trị gợi tả đặc sắc. Khi tạo câu, tạo lời, người Việt rất chú ý đến sự hài hòa về ngữ âm, đến nhạc điệu của câu văn.

1.1.2. Từ vựng

Mỗi tiếng, nói chung, là một yếu tố có nghĩa. Tiếng là đơn vị cơ sở của hệ thống các đơn vị có nghĩa của tiếng Việt [4]. Từ tiếng, người ta tạo ra các đơn vị từ vựng khác để định danh sự vật, hiện tượng..., chủ yếu nhờ phương thức ghép và phương thức láy.

* **Phương thức ghép:** Việc tạo ra các đơn vị từ vựng ở phương thức ghép luôn chịu sự chi phối của quy luật kết hợp ngữ nghĩa, ví dụ: đất nước, vợ chồng, nhà cao cửa rộng, tan cửa nát nhà... Hiện nay, đây là phương thức chủ yếu để sản sinh ra các đơn vị từ vựng. Theo phương thức này, tiếng Việt triệt để sử dụng các yếu tố cấu tạo từ thuần Việt hay vay mượn từ các ngôn ngữ khác để tạo ra các từ, ngữ mới, ví dụ: tiếp thị, karaoke, thư điện tử (e-mail), thư thoại (voice mail), phiên bản (version), xa lộ thông tin, siêu liên kết văn bản, truy cập ngẫu nhiên, v.v...

* **Phương thức láy:** Việc tạo ra các đơn vị từ vựng ở phương thức láy thì quy luật phối hợp ngữ âm chi phối chủ yếu việc tạo ra các đơn vị từ vựng, chẳng hạn: vớ va vớ vẩn, chông chơ, đông đa đông đánh, thơ thân, lúng la lúng

liếng, v.v... Vốn từ vựng tối thiểu của tiếng Việt phần lớn là các từ đơn tiết (một âm tiết, một tiếng). Sự linh hoạt trong việc sử dụng, tạo ra các từ ngữ mới một cách dễ dàng đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển vốn từ, vừa phong phú về số lượng, vừa đa dạng trong hoạt động. Cùng một sự vật, hiện tượng, một hoạt động hay một đặc trưng, có thể có nhiều từ ngữ khác nhau biểu thị. Tiềm năng của vốn từ ngữ tiếng Việt được phát huy cao độ trong các phong cách chức năng ngôn ngữ, đặc biệt là trong phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. Hiện nay, do sự phát triển vượt bậc của khoa học-kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ thông tin, thì tiềm năng đó còn được phát huy mạnh mẽ hơn.

1.2. Đặc điểm tiếng Xơ Đăng

Theo các nhà ngôn ngữ học, xét về quan hệ thân thuộc cội nguồn thì ngôn ngữ của cộng đồng dân tộc Xơ Đăng thuộc ngữ hệ Nam Á, chi Môn – Khome, nhánh Ba Na, nhóm Ba Na – Xơ Đăng (còn gọi là nhóm Ba Na Bắc) và thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập [1].

1.2.1. Ngữ âm

Trong tiếng Xơ Đăng, từ có thể có hình thức đơn tiết (chỉ có một âm tiết), hoặc có thể song tiết (gồm hai âm tiết: một tiền âm tiết và một âm tiết chính). Âm tiết (còn gọi là "tiếng") trong từ đơn tiết là âm tiết mang trọng âm (cũng như âm tiết chính trong từ song tiết).

Tiền âm tiết (còn gọi là "âm tiết phụ", "âm tiết yếu", "âm tiết mờ"...) trong từ song tiết, là âm tiết đứng ở vị trí thứ nhất, đứng trước (trong mối tương quan với âm tiết chính, vì thế gọi là "tiền âm tiết"). Đây là âm tiết không mang trọng âm, được phát với lực âm học yếu, lướt, không được nhấn mạnh... so với âm tiết chính đi sau nó.

1.2.2. Từ vựng

Trong từ vựng Xơ Đăng có thể phân biệt các từ đơn và từ phức. Từ đơn là từ được cấu tạo chỉ bằng một yếu tố, hay nói cách khác: Không thể phân tích nó được ra thành

các yếu tố nhỏ hơn nó về hình thức, mà có nghĩa. Từ phức là từ có cấu tạo bằng hai hoặc hơn hai yếu tố, hay nói cách khác có thể phân tích nó ra được thành các yếu tố nhỏ hơn, mà lại có nghĩa.

Ví dụ: các từ đơn (chỉ được cấu tạo bằng một yếu tố) [1]:

Á	Tôi
Pún	Bồn
Tơpui	nói
Pơlê	làng
Bô ‘đôi	bộ đôi

Từ các ví dụ trên ta thấy các từ đơn có thể có hình thức đơn tiết hoặc song tiết. Trong các từ đơn tiếng Xơ Đăng, các từ vay mượn có một vị trí đặc biệt, do số lượng không nhỏ, nhất là các từ thuộc lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa... đây là các từ đã đi vào tiếng Xơ Đăng trực tiếp qua đường khẩu ngữ hoặc chữ viết và cũng có thể đi vào tiếng Xơ Đăng qua ngôn ngữ thứ ba (chẳng hạn như mượn từ tiếng Ba Na qua tiếng Việt...) trong ngôn ngữ gốc nó có thể là từ đơn, có thể là từ phức nhưng được mượn vào tiếng Xơ Đăng nguyên khối, vì thế thường được nhận thức như một từ đơn.

Ví dụ: các từ phức

- **Tơ + hma** (quen) -> **tơhma** (làm quen)

- **Tơ + Pôi** (phần) -> **topôi** (hai phần)

Từ phức có thể chia làm ba trường hợp như sau:

• **Phương thức phụ tố:** các từ phức thuộc phương thức này gồm hai yếu tố trong đó có căn tố (còn gọi là từ căn, gốc từ, chính tố...) và phụ tố (còn gọi là yếu tố phụ) là yếu tố không có khả năng đứng một mình mà chỉ có thể tồn tại khi được chấp vào căn tố.

Ví dụ: **mơ + hía** (hía – mắt) -> **mohía** (làm mắt)

Kơ + bang (bang – bàn) -> **kơbang** (cái bàn)

• **Phương thức lấy:** các từ phức thuộc phương thức này gồm hai yếu tố, trong đó có một yếu tố gốc (ví dụ: **ropa – rê, ropêh** -> **ropa ropêh** - rất rê, quá rê); yếu tố lấy được xem là sự lấy lại một phần yếu tố gốc, phần không được lấy lại trong yếu tố lấy đã biến đổi theo những quy tắc nhất định, sự lấy lại và không lấy lại đã tạo nên mối quan hệ về hình thức ngữ âm giữa yếu tố gốc và yếu tố lấy, đồng thời tạo nên mối quan hệ về từ phức đang nói đến với hàng loạt từ cùng tạo ra theo kiểu như vậy. Tất cả các từ có cùng một kiểu lấy lại và biến đổi (cùng một khuôn) đều có một nét nghĩa chung nào đó.

Ví dụ: các từ **ropa ropêh, ngéam ngêh**... đều có nét chung là “rất, ở mức rất cao” (đối với các tính chất “rê” hoặc “ngọt”). Các từ **xáng xêng** và **kochoh kochêng**... có nét chung là “nhiều vật, nhiều thứ” (có tính chất “đầy” hoặc “ướt”).

Các yếu tố gốc, yếu tố lấy trong từ lấy có thể có hình thức đơn tiết, hoặc có thể song tiết.

• **Phương thức ghép:** các từ phức thuộc phương thức này gồm hai yếu tố hoặc có thể trên hai yếu tố:

Ví dụ: **lém** (đẹp) **ro** (vui) -> **lemro** (duyên dáng); **ma** (mất), **cheang** (chân) -> **macheang** (mất cá)...

- Các yếu tố này được chọn lựa và kết hợp với nhau theo quan hệ nhất định. Các từ được cấu tạo với sự tham gia của các yếu tố ghép gọi là từ ghép. Các yếu tố trong từ ghép có thể đơn tiết (**lemro**) hoặc song tiết (**románg mêi**).

2. Đặc điểm câu nghi vấn trong tiếng Việt và tiếng Xơ Đăng

2.1. Quan niệm và một số kiểu câu nghi vấn trong tiếng Việt

- Gọi là câu nghi vấn, câu trần thuật, câu cảm thán hay câu cầu khiến là dựa vào chức năng chính của kiểu câu này. Tuy nhiên căn cứ tiêu chí để phân loại chúng không đơn giản chỉ dựa vào chức năng của nó.

- Câu nghi vấn có chức năng chính là dùng để hỏi. Tuy nhiên ngoài chức năng đó câu nghi vấn còn có thể dùng để cầu khiến, khẳng định, phủ định, đe dọa, bộc lộ cảm xúc... Nghĩa là một kiểu câu có ngoài chức năng chính còn có thể có nhiều chức năng khác.

2.1.1. Câu hỏi không lựa chọn

Trong tiếng Việt, trật tự từ không tham gia vào việc biểu hiện tình thái hỏi cho nên trong câu hỏi chứa đại từ nghi vấn (đại từ nghi vấn là yếu tố duy nhất thực hiện vai trò đó, tương ứng với thành phần câu mà ý hỏi rơi vào).

Câu hỏi không lựa chọn là loại câu hỏi dùng đại từ nghi vấn như: Ai, gì, nào, sao, bao giờ, lúc nào, như thế nào, ra (làm) sao... Nói là không lựa chọn vì thông tin cần tìm trong câu hỏi không được người hỏi giới định trước, và vì vậy, người trả lời tự do cung cấp thông tin liên quan đến phạm vi nói đến và bối cảnh giao tiếp

Ví dụ: - *Ai làm vỡ cửa kính của lớp?*

- *Tại sao em làm thế?*

* Câu hỏi không lựa chọn có một số tiểu loại sau:

a. Hỏi về người

Ví dụ: - *Ai đấy?*

- *Ai là học sinh giỏi lớp này?*

b. Hỏi về vật:

Ví dụ: - *Cái gì vậy?*

- *Cậu tìm cái gì?*

c. Hỏi về cách thức, địa điểm, tính chất

Ví dụ: - *Ông ấy đau như thế nào?*

- *Cậu đến đây bằng cách nào?*

- *Công việc tiến hành ra sao?*

d. Hỏi về vị trí

Ví dụ: - *Quê bạn ở đâu?*

- *Cậu gửi xe chỗ nào?*

e. Hỏi về thời gian

Ví dụ: - *Khi nào nộp tiểu luận?*

- *Bao giờ anh đến?*

- Trong câu hỏi về thời gian, từ để hỏi có thể kết hợp với từ chỉ địa điểm, thời gian bắt đầu.

Ví dụ: - *Cậu ta trở nên hư hỏng như thế từ bao giờ?*

- *Vào lúc nào chúng ta sẽ gặp nhau?*

- *Buổi học bắt đầu lúc mấy giờ?*

f. Hỏi về nguyên nhân

Ví dụ: - *Vì sao em không làm bài tập?*

- *Tại sao em lại đi học muộn?*

g. Hỏi về số lượng

Ví dụ: - *Bác xây ngôi nhà này hết bao nhiêu tiền?*

- *Con cần bao nhiêu quyển vở?*

2.1.2. Câu hỏi lựa chọn: Là kiểu câu hỏi trong đó có các khả năng lựa chọn, tức là điểm mốc đánh dấu phạm vi dao động bất bình trong nhận thức của người nói cũng được biểu hiện trên bề mặt câu.

* Câu hỏi lựa chọn có một số tiểu loại sau:

a. Câu hỏi lựa chọn cấu tạo với: hay/hay là

Ví dụ: *Cậu đi hay mình đi?*

Chúng ta nên đi xe máy hay xe buýt?

- Khả năng lựa chọn được nêu rõ đó là: *mình/cậu, xe máy/xe buýt*. Hoặc cũng có cả khả năng gộp *cả cậu cả mình, cả xe buýt cả xe máy*. Hoặc lựa chọn lần lượt *cậu rồi mình, xe máy rồi xe buýt*.

b. Câu hỏi lựa chọn cấu tạo với: có ... không, phải không, đã ... chưa?

Ví dụ: *Cậu có đi chơi không?*

Cậu đã ăn cơm chưa?

Cậu làm xong bài tập rồi phải không?

c. Câu hỏi dùng tiểu từ tình thái à, ư, nhỉ, nhé...

Trong tiếng Việt có một số tiểu từ tình thái tham gia vai trò cấu tạo câu hỏi lựa chọn. Đó là những tiểu từ như: à, hà, nhỉ, nhé, sao, ư, chứ,... những tiểu từ này thường đứng ở vị trí cuối câu và vai trò của nó như là ngữ điệu kết thúc câu hỏi.

Ví dụ: *Ngày mai cậu về quê à?*

Anh giận em ư?

Cậu vừa nói gì ấy nhỉ?

Em làm cái gì thế hả?

Cô sẽ không nói với mẹ em về điều đó chứ?

- Câu hỏi cấu tạo với tiểu từ tình thái này cũng có thể dùng làm câu cảm thán. Song trường hợp này là thuộc chức năng câu hỏi lựa chọn, bởi vì người nghe có lựa chọn cách trả lời, còn câu cảm thán thì không.

* Trên đây là một số kiểu câu hỏi chính danh, ngoài ra trong tiếng Việt còn có loại câu hỏi không chính danh. Đây là những câu hỏi mang ý nghĩa sắc thái biểu cảm, hoặc được sử dụng vì mục đích phát ngôn cụ thể nào đó.

Ví dụ: *Nó mà xinh à?* (Tỏ ý ngờ vực)

Hay: *Cậu có thể lấy hộ tôi cây bút được không?* (mục đích cầu khiến)

2.2. Quan niệm và một số loại câu nghi vấn trong tiếng Xơ Đăng

- Câu nghi vấn là kiểu câu dùng để biểu hiện dạng mục đích phát ngôn, trong đó, người ta nêu ra một điều coi là chưa biết, chưa rõ hoặc chưa hoàn toàn tin tưởng là đúng; người nói mong muốn và tác động để người tham gia giao tiếp hình thành câu trả lời nhằm sáng tỏ điều chưa biết, chưa rõ đó [1]. Có thể phân ra một số dạng câu nghi vấn như sau:

2.2.1. Câu hỏi không lựa chọn: Là dạng câu hỏi có đại từ nghi vấn

Trong tiếng Xơ Đăng cũng như trong tiếng Việt, trật tự từ không tham gia vào việc biểu hiện tình thái hỏi cho nên trong câu hỏi chứa đại từ nghi vấn, đại từ nghi vấn là yếu tố duy nhất thực hiện vai trò đó.

Cấu tạo của những câu hỏi dạng này, đại thể cũng giống như trong tiếng Việt. Vị trí của đại từ nghi vấn tương ứng với vị trí của thành tố chưa biết (tức là tương ứng với thành phần câu mà ý hỏi rơi vào).

• **Các đại từ nghi vấn:** Trong tiếng Xơ Đăng trừ *kobô* (ai), các yếu tố còn lại đều được cấu tạo trên cơ sở ghép một thành tố có ý nghĩa phạm trù chung, rất khái quát nào đó... (kiểu như nơi chốn, cách thức...) với yếu tố *lai* (mang ý nghĩa như gì, nào trong tiếng Việt). Như vậy ta sẽ có những tổ hợp ổn định thường dùng cả khối với chức năng hỏi theo cùng một mẫu, kiểu *la lai, ti lai, u lai*... cụ thể như sau:

a. Kobô: (Hỏi về người)

- Dùng để hỏi về người chưa biết (ai).

Ví dụ: - *Kobô cho pa gá?* (Ai là bố nó?)

- *Eh va eng kobô?* (Anh hỏi ai?)

b. Klai: (Hỏi về chủng loại)

- Tương tự như gì của tiếng Việt, yếu tố này nhằm hướng tới những thông tin yêu cầu chỉ rõ tên gọi, đặc trưng chủng loại của sự vật. Nó thường xuất hiện trong *kiklai* (cái gì), hoặc đứng ở vị trí hạn định cho các danh từ. Cụ thể như sau:

Ví dụ: - *Ka kochai klai?* (Ăn rau gì?)

- *Roê mam klai?* (mua thịt gì?)

- *Pet lóang klai?* (trồng cây gì?)

c. Kilai: (tách đối tượng quy chiếu cụ thể ra khỏi phạm vi sự vật đã biết)

- Cách dùng như *klai* song nghĩa của nó là *nào* của tiếng Việt, khi đặt câu hỏi dạng này người hỏi nhằm hướng tới những thông tin để tách một đối tượng quy chiếu cụ thể ra khỏi một phạm vi sự vật đã biết, hay hình dung như đã biết nào đó.

Ví dụ:

- *Êu kilai ó rohú ta?* (Áo nào em thích hơn?) Hỏi trong tình huống đang chọn lựa giữa một số cái áo cụ thể.

- *Ái potám to lóang chêh, eh xo kilai?* (có năm cái bút, anh lấy cái nào?)

Eh rah hlong kilai? – á xo to hlong kô. (anh chọn con dao nào? – tôi lấy con dao này)

d. To lai: (Hỏi về lượng)

- Dùng để hỏi về lượng chưa biết của sự vật. Nghĩa là về vị trí, nó tương ứng với số từ trong tổ hợp số từ + danh từ. Do đó bối cảnh xuất hiện của nó thường đứng trước danh từ. Cũng có trường hợp danh từ đi sau có thể bị tỉnh lược đi khi hoàn cảnh đã rõ.

Ví dụ:

- *Priết kô to lai liên?* - Chuối này bao nhiêu tiền/ đồng?

- *Priết kô to lai?* - Chuối này bao nhiêu?

- *Eh to lai hơnám?* - Anh bao nhiêu tuổi?

Ở những câu hỏi thông tin liên quan đến số lượng và mức độ nhưng không đi với danh từ chỉ sự vật mà đi với tính từ (kiểu bao lâu, bao xa trong tiếng Việt), thì trong tiếng Xơ Đăng thường đặt câu theo trật tự sau:

Tính từ + to lai

Ví dụ: - *Ton to lai?* (lâu + bao nhiêu = bao lâu)

- *Kona to lai?* (đắt + bao nhiêu = giá bao nhiêu)

- *Eh ối a Hà Nội ton to lai?* - anh ở Hà Nội bao lâu?

- *Hngêi eh hơngế to lai?* - nhà anh xa + bao nhiêu? (nhà anh cách đây bao xa)

To lai có thể dùng để hỏi về số lượng bất kì. Nghĩa là nó có thể hỏi bất kì đối tượng nào cùng một câu hỏi. Ví dụ có thể dùng câu hỏi hỏi tuổi của một em bé để hỏi cụ già, ví dụ: *eh to lai hơnám? (cháu mấy tuổi rồi?)*. Còn tiếng Việt thì phân biệt rất rõ đối tượng. Ví dụ: *Cụ bao nhiêu tuổi ạ? Cháu mấy tuổi?*

e. U lai (Hỏi về nơi chốn)

U lai là từ để hỏi về nơi chốn chưa biết.

Ví dụ: - *Pa ó lám u lai?* - Bố em đi đâu?

- *Tiu vai te phái u lai?* - Chỗ người ta bán gạo ở đâu?

f. Ti lai: (Câu hỏi dùng để hỏi về thông tin miêu tả định tính và nguyên nhân)

+ Nghĩa hỏi thông tin miêu tả định tính. **Ti lai** tương tự như những tổ hợp *ra sao, thế nào* của tiếng Việt. Vị trí của **ti lai** luôn đứng sau các vị từ hoặc các từ đảm nhận chức năng vị ngữ. Câu hỏi với **ti lai**, người hỏi chờ đợi được cung cấp những thông tin mang tính miêu tả, đánh giá.

Ví dụ: - *Gá chai ti lai?* - Ông ấy đau thế nào?

- *Pa á chai ko, chai ó!* - Bố tôi đau đầu, đau lắm!

+ Nghĩa hỏi về nguyên nhân: dùng với nghĩa này vị trí của **ti lai** luôn đầu câu.

Ví dụ: - *Ti lai pó trôh a kố?* - Vì sao hai anh đến đây?

- *Á ôh ti 'nai* - Tôi không biết.

- *Ti lai?* - Vì sao?

- *Xúa á ối a polê ê, á nếu trôh a kố.* - Vì tôi ở làng khác, tôi mới đến đây.

g. Câu hỏi có dùng tiểu từ há ở cuối câu. (Há tương tự như yếu tố hỏi, nhĩ trong tiếng Việt)

Ví dụ: - *Pa ó lám u lai há?*

Cha em đi đâu + **há** (tiểu từ)

Trong trường hợp muốn nhấn mạnh, **há** có thể đứng ngay sau đại từ hỏi. Thậm chí kèm theo đó đại từ hỏi có thể tách ra khỏi vị trí bình thường để đứng đầu câu.

Ví dụ: - *U lai há polê eh?* - Ở đâu + **há** (tiểu từ) + làng anh - Làng anh ở đâu, làng anh ở đâu ấy nhỉ?

- *U lai há pa ó lám?* - Đầu + **há** (tiểu từ) + cha em đi - Cha em đi đâu?/ cha em đi đâu đấy nhỉ?

2.2.2. Câu hỏi lựa chọn

a. Câu hỏi có khung trả lời có - không, đã - chưa.

Dạng câu hỏi này trong tiếng Xơ Đăng được cấu tạo bằng những phương tiện riêng, có đặc điểm cấu tạo riêng

chứ không sử dụng các cặp từ có cấu tạo sóng đôi kiểu đối lập như tiếng Việt. Cụ thể như sau:

+ Câu hỏi có khung trả lời **có - không** được cấu tạo bằng cách dùng từ **hôm** đặt ngay trước vị ngữ.

Ví dụ: *Eh hôm ka hme?* Anh + **hôm** + ăn cơm - Anh có ăn cơm không?

+ Câu hỏi giả định khung trả lời **đã - chưa** được cấu tạo bằng cách dùng từ **hai** đặt trước vị ngữ.

Ví dụ: *Eh hai ka hme?* - anh + **hai** + ăn cơm - Anh đã ăn cơm chưa/ anh ăn cơm chưa?

b. Câu hỏi có khung trả lời tuyển chọn giữa những khả năng cụ thể được nêu trong câu.

Để đặt câu hỏi này chỉ cần đặt yếu tố biểu thị quan hệ tuyển chọn **lo** ở giữa các khả năng cụ thể mà người nói đề xuất.

Ví dụ: - *Eh ối lo veh?* - Anh ở hay về?

- *Koxo ah lo hmôi ah gá lám?* - Mai hay ngày kia nó đi?

c. Câu hỏi dùng tiểu từ tình thái như: ẽ, 'lo, hôm cho, hâu đặt ở cuối câu.

+ **Hôm cho**: hoàn toàn tương ứng với **phỏng, phải không** của tiếng Việt.

Ví dụ: *Eh trôh a hngêi hngêi gá hôm cho?* - Anh đến nhà nó có phải không?

Người ta cũng có thể dùng tổ hợp **hôm 'lo** thay thế cho **hôm cho**.

Ví dụ: - *Eh trôh a gá hôm 'lo?* - Anh đến nhà nó có phải không?/ anh đến nhà nó có phải chăng?

+ **'Lo**: là những tiểu từ tình thái cuối câu, có phân biệt ít nhiều sắc thái cảm xúc. **'Lo** gần với chắc, hẳn, chẳng của tiếng Việt.

Ví dụ: *Á hlogá krôu. Gá hngêi klea 'lo?* - Tôi thấy nó khóc. Nó đói chăng?/ nó đói hẳn?

+ **Ê** là những tiểu từ tình thái cuối câu, có phân biệt ít nhiều sắc thái cảm xúc. **Ê** tương tự như **à, ư** của tiếng Việt. Nó thường thể hiện cảm xúc mạnh hơn của người nói, ít nhiều có sự ngạc nhiên do những điều mà anh ta có thể nghĩ xuất phát từ khách quan biết được vào lúc phát ngôn là nằm ngoài chờ đợi.

Ví dụ: - *Lám ulai me?* - *á trôh hngêi eh, eh athê lám ulai me ê?* - Đi đâu đấy? - tôi đến nhà anh, mà anh lại phải đi đâu à?

+ **'Lo, hâu** (**hâu** tương tự với **nhé** trong tiếng Việt, **'lo** gần với **chăng, chứ**): Hỏi xem người đối thoại có đồng ý về một đề nghị mang tính cá nhân, dễ đặt.

Ví dụ: - *Eh lám 'báng á hâu?* - Anh đi với tôi nhé?

- *Thau pá chu têi, roê tea 'lo?* - Hay là/ có lẽ ta xuống dưới mua nước chăng?

3. Sự tương đồng và khác biệt giữa câu nghi vấn trong tiếng Việt và tiếng Xơ Đăng

Trong phân loại ngôn ngữ học, tiếng Xơ Đăng là ngôn ngữ Môn - Khơ me, có quan hệ họ hàng gần gũi với tiếng Ba Na, Jeh Triêng ... mối quan hệ giữa tiếng Xơ Đăng và tiếng Việt cũng rất đáng lưu ý: chúng có quan hệ tương đối

gần nhau. Có thể gặp nhiều từ ngữ Xơ Đăng tương tự như ở tiếng Việt: **ká** (*cá*), **hai** (*ngày*), **mei** (*mưa*), **môi** (*một*), **pún** (*bốn*). Đồng thời tiếng Xơ Đăng cũng có những đặc điểm rất riêng về từ vựng, ngữ âm và ngữ pháp. Chẳng hạn tiếng Xơ Đăng vẫn có cấu tạo từ bằng phụ tố: **hriam** (*học*) được dùng để tạo nên từ **mohriam** (*dạy*), **kía** (*mất*) tạo nên từ **mohía** (*làm mất*)... Hoặc trong cách xưng hô tiếng Xơ Đăng có những lối nói không thấy có trong tiếng Việt: **má** (*hai người chúng tôi*), **pá** (*hai người chúng ta*), **ngian** (*chúng ta – từ ba người trở lên*) v.v...

Trong nội dung của bài tiểu luận này, chúng tôi chỉ đề cập tới sự tương đồng và khác biệt trong câu nghi vấn trong tiếng Việt và tiếng Xơ Đăng.

3.1. Sự tương đồng giữa câu nghi vấn trong tiếng Việt và tiếng Xơ Đăng

a. Mục đích: Câu nghi vấn là kiểu câu dùng để biểu hiện dạng mục đích phát ngôn, trong đó, người ta nêu ra

một điều coi là chưa biết, chưa rõ hoặc chưa hoàn toàn tin tưởng là đúng; người nói mong muốn và tác động để người tham gia giao tiếp hình thành câu trả lời nhằm sáng tỏ điều chưa biết, chưa rõ đó [1].

b. Chức năng: Chức năng chính của câu nghi vấn là dùng để hỏi, tuy nhiên bên cạnh những câu hỏi chính danh thì còn có kiểu câu hỏi không chính danh mà cả ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Xơ Đăng đều có.

c. Các kiểu câu nghi vấn:

Trong tiếng Việt và tiếng Xơ Đăng, về cơ bản cùng có một số kiểu câu nghi vấn giống nhau, đó là câu hỏi lựa chọn và câu hỏi không lựa chọn, câu hỏi toàn bộ.

Về cơ bản thì cấu trúc cũng như cách sử dụng câu nghi vấn của cả hai ngôn ngữ này đều giống nhau.

Ví dụ:
***Câu hỏi không lựa chọn:** Xem bảng 1

Bảng 1. So sánh câu hỏi không lựa chọn của tiếng Việt và tiếng Xơ Đăng

Dạng câu hỏi	Tiếng Việt	Tiếng Xơ Đăng
Hỏi về vật	Từ hỏi có chức năng bổ ngữ. Ví dụ: <i>Cậu ta muốn gì?</i>	Từ hỏi có chức năng bổ ngữ. Ví dụ: <i>Eh ka kochai klai?</i>
Hỏi người	Câu hỏi về người thường dùng từ hỏi. Ví dụ: <i>Anh là ai?</i> <i>Ai vừa đến vậy?</i>	Câu hỏi về người thường dùng từ để hỏi. Ví dụ: <i>Kobố cho pa gá?</i> <i>Eh va eng kobố?</i>
Hỏi về địa điểm thời gian, cách thức, tính chất	Dùng từ hỏi. Ví dụ: <i>Hôm qua cậu ở đâu?</i> <i>Ông ấy đau như thế nào?</i>	Dùng từ hỏi. Ví dụ: <i>Pa ó lám u lai?</i> <i>Gá chai ti lai?</i>
Hỏi về lượng	Ví dụ: Anh <i>bao nhiêu</i> tuổi? - Chuối này <i>bao nhiêu</i> tiền?	Ví dụ: <i>Eh to lai</i> hơnám? (Anh bao nhiêu tuổi?) - Priết kố <i>to lai</i> liên? - Bối cảnh của <i>to lai</i> chủ yếu là xuất hiện trước danh từ, khi hoàn cảnh đã rõ danh từ đứng sau có thể bị tỉnh lược đi. - Ví dụ: - Priết kố <i>to lai?</i> (Chuối này bao nhiêu?)

* **Câu hỏi lựa chọn:** Xem bảng 2

Bảng 2. Câu hỏi lựa chọn trong tiếng Việt và tiếng Xơ Đăng

Kiểu câu nghi vấn	Tiếng Việt	Tiếng Xơ Đăng
Câu hỏi giả định lối trả lời tuyển chọn giữa những khả năng cụ thể được nêu trong câu: Hay	Dạng câu hỏi này tiếng Việt đặt từ hay giữa những khả năng cụ thể mà người nói đề xuất được nêu trong câu. Ví dụ: - Anh ở hay anh về? Mai hay ngày kia nó đi?	Dạng câu hỏi này có cách thức cấu tạo khá đơn giản. Để đặt câu chỉ cần đặt yếu tố biểu thị quan hệ tuyển chọn lo ở giữa các khả năng cụ thể mà người nói đề xuất: Ví dụ: Eh ối lo veh? (Anh ở hay về?) - Koxo ah lo hmôi ah gá lám? (Mai hay ngày kia nó đi?)

Câu hỏi toàn bộ, về hình thức là câu hỏi được tạo ra bằng cách sử dụng một số yếu tố tình thái từ đặt ở cuối câu. Phỏng, phải không, à, ư, nhỉ, nhé, chắc, hẳn, chẳng	Đây là dạng câu hỏi được dùng khi biểu thị một nhận định hay phỏng đoán của người nói để kiểm tra tính chân thực. Ví dụ: Anh đến nhà nó phải không? - Anh đến nhà nó, có phải chẳng? - Chắc, hẳn, mang sắc thái cảm xúc - Nó ngoan chắc? - Nó dói hẳn? - À, ư biểu lộ thái độ ngạc nhiên của người nói. Ví dụ: Ông cũng là cha tôi ư? - Câu hỏi ý kiến người đối thoại đồng thuận hoặc không đồng thuận về một đề nghị mang tính cá nhân. Dùng chẳng, chứ, nhé. Ví dụ: Cậu giận tôi chẳng? - Trong tiếng Việt câu hỏi dùng với tiểu từ nhé có sắc thái đề nghị và chờ đợi đồng thuận mạnh hơn. Ví dụ: Anh đi với tôi nhé?	Loại câu hỏi này trong tiếng Xơ Đăng cũng giống như trong tiếng Việt. Các yếu tố ẽ, hôm, 'lo được dùng khi biểu thị một nhận định hay phỏng đoán của người nói để kiểm tra tính chân thực. Nội dung mang tính phỏng đoán trong câu. - Hôm cho: hoàn toàn tương đương với phỏng, phải không trong tiếng Việt. Hôm (phương tiện có ý hỏi có – không) + cho (phải, đúng?). Ví dụ: Eh trôh a hngêi gá hôm cho? (anh đến nhà nó có phải không?) - Các yếu tố ẽ, 'lo là những tiểu từ tình thái cuối câu, có phân biệt ít nhiều sắc thái cảm xúc. 'Lo gần với chắc, hẳn, chẳng của tiếng Việt. Khi dùng yếu tố này người nói biểu thị một sự phỏng đoán với thái độ còn ít nhiều dè dặt. Ví dụ: Á hlogá krôu. Gá hng klea 'lo? - Tôi thấy nó khóc (nói về một đứa bé). Nó dói chẳng?/ nó dói hẳn? - Trong khi đó, ẽ tương tự như à, ư của tiếng Việt, thường biểu thị một trạng thái cảm xúc mạnh hơn, người nói ít nhiều thể hiện thái độ ngạc nhiên. Ví dụ: Lám ulai me? – Á trôh hngêi eh! Eh athê lám ulai me ẽ? – Đi đâu đấy? – Tôi đến nhà anh, anh lại phải đi đâu à? - Ngoài ra, để hỏi ý kiến người đối thoại đồng thuận hay không đồng thuận với một đề nghị mang tính cá nhân dè dặt, có thể dùng 'lo, hâu. - 'Lo gần với chẳng, chứ trong tiếng Việt. Ý hỏi cũng chờ đợi sự cân nhắc, quyết định phía người nghe. Có thể dùng kèm với thau. - Thau pá chu têi, roê tea 'lo - Hay là/có lẽ ta xuống dưới mua nước chẳng? - Hâu gần với yếu tố nhé trong tiếng Việt. Ví dụ: Eh lám 'báng á hâu? – Anh đi với tôi nhé?
--	--	---

3.2. Sự khác biệt giữa câu nghi vấn trong tiếng Việt và tiếng Xơ Đăng

Ngoài những điểm tương đồng thì câu nghi vấn trong tiếng Việt và tiếng Xơ Đăng cũng có những điểm khác biệt như sau:

a. Câu hỏi không lựa chọn: Ở dạng câu hỏi này điểm

khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Xơ Đăng là ở tiểu loại câu hỏi dùng tiểu từ.

* **Câu hỏi có dùng tiểu từ:** **há** trong tiếng Xơ Đăng và **hở, nhỉ** trong tiếng Việt ở cuối câu.

Ví dụ: - Pa o lám u lai **há?**/Cha em đi đâu + **há** (tiểu từ)?

Có thể biểu đạt sự khác nhau ở trên bằng bảng 3.

Bảng 3. So sánh tiểu từ há (tiếng Xơ Đăng) và hở, nhỉ trong tiếng Việt

Kiểu câu nghi vấn	Tiếng Việt	Tiếng Xơ Đăng
Câu hỏi có tiểu từ	Trong tiếng Việt thì tiểu từ hở, nhỉ chỉ đứng ở cuối câu. Ví dụ: Nhà anh ở đâu ấy nhỉ? Cậu vừa nói cái gì hở?	Trong trường hợp muốn nhấn mạnh, há có thể đứng ngay sau đại từ hỏi. Thậm chí kèm theo đó đại từ hỏi có thể tách ra khỏi vị trí bình thường để đứng đầu câu. Ví dụ: - U lai há polê eh? – Ở đâu + há (tiểu từ) + làng anh – Làng anh ở đâu, làng anh ở đâu ấy nhỉ? U lai há pa ó lám? – Đầu + há (tiểu từ) + cha em đi – Cha em đi đâu?/Cha em đi đâu đấy nhỉ?

* **Câu hỏi lượng độ nhưng không gắn với danh từ mà gắn với tính từ:** Xem bảng 4.

Bảng 4. So sánh câu hỏi lượng độ nhưng không gắn với danh từ mà gắn với tính từ

Kiểu câu hỏi	Tiếng Việt	Tiếng Xơ Đăng
Kiểu câu hỏi: Bao lâu, bao xa, bao nhiêu	Trong tiếng Việt kiểu câu hỏi này thường đặt câu theo cấu tạo từ để hỏi đi trước, tính từ đi sau. Ví dụ: Anh đi bao lâu? - Nhà anh cách Hà Nội bao xa?	Trong tiếng Xơ Đăng thường đặt câu theo trật tự tính từ đi trước từ để hỏi (to lai) đi sau. Ví dụ: Ton to lai (lâu + bao nhiêu = bao lâu) - Eh ổi a Hà Nội ton to lai? (Anh ở Hà Nội bao lâu?) - Hngêi eh hongê to lai? (Nhà anh xa + bao nhiêu? – Nhà anh cách đây bao xa/Nhà anh có xa không?) Kona to lai (Đắt + bao nhiêu = giá bao nhiêu) Priết kô konato lai? (Chuối này giá bao nhiêu?)

b. Câu hỏi lựa chọn: Sự khác biệt giữa câu nghi vấn trong tiếng Việt và tiếng Xơ Đăng ở tiểu loại này thể hiện ở một số điểm sau, trong bảng 5.

Bảng 5. So sánh câu hỏi lựa chọn

Kiểu câu hỏi	Tiếng Việt	Tiếng Xơ Đăng
Câu hỏi có khung trả lời: <i>có – không?</i>	- Dạng câu hỏi này trong tiếng Việt được cấu tạo bằng việc sử dụng các cặp từ có cấu tạo sóng đôi kiểu đối lập: Ví dụ: - Anh <i>có</i> ăn cơm <i>không</i> ? - Nó <i>có</i> ở nhà <i>không</i> ?	- Dạng câu hỏi này trong tiếng Xơ Đăng được cấu tạo bằng những phương tiện riêng, có đặc điểm cấu tạo riêng. + Câu hỏi có khung trả lời <i>có – không</i> được cấu tạo bằng cách dùng từ <i>hôm</i> đặt ngay trước vị ngữ. Ví dụ: Eh <i>hôm</i> ka hme? Anh + <i>hôm</i> + ăn cơm – Anh có ăn cơm không? - Gá <i>hôm</i> ỏi a hngê? (nó + <i>hôm</i> + ở nhà)
Câu hỏi có khung trả lời: <i>đã – chưa?</i>	- Dạng câu hỏi này trong tiếng Việt được cấu tạo bằng việc sử dụng các cặp từ có cấu tạo sóng đôi kiểu đối lập: Ví dụ: Anh <i>đã</i> ăn cơm <i>chưa</i> ?	+ Câu hỏi giả định khung trả lời <i>đã – chưa</i> được cấu tạo bằng cách dùng từ <i>hai</i> đặt trước vị ngữ. Ví dụ: Eh <i>hai</i> ka hme? – anh + <i>hai</i> + ăn cơm – Anh đã ăn cơm chưa/Anh ăn cơm chưa? - Hoặc với cùng ý nghĩa đó có thể hỏi: Ví dụ: Eh <i>a hai</i> ka hme? Anh + <i>a hai</i> + ăn cơm

4. Kết luận

Mỗi một dân tộc đều có ngôn ngữ riêng, văn hóa và phong tục tập quán riêng của mình. Và vì thế chúng ta biết rằng mỗi dân tộc có cách nói, cách diễn đạt vấn đề theo cách riêng của họ, phù hợp với tư duy và phong tục tập quán. Mặc dù cùng là ngôn ngữ đơn lập, cùng là người Việt Nam nhưng trong cách nói của người Xơ Đăng có nhiều điểm khác so với tiếng Việt, trong đó câu nghi vấn được trình bày trong bài báo này. Trong những nghiên cứu tiếp theo chúng tôi sẽ tìm hiểu, khảo sát cách sử dụng tiếng Việt của học sinh người Xơ Đăng trong môi trường học tập hòa nhập cộng đồng, các nhân tố ngôn ngữ và văn hóa ảnh hưởng tới quá trình học tập của trẻ em Xơ Đăng,... Trên đây là một số vấn đề mà chúng tôi nhận ra trong quá trình tìm hiểu về ngôn ngữ Xơ Đăng. Tuy nhiên vì sự hiểu biết

về ngôn ngữ Xơ Đăng chưa nhiều, thời gian nghiên cứu có hạn nên chắc chắn bài báo còn thiếu sót.

Xin chân thành cảm ơn thầy Brao Bok và ông Nhát Lisa đã giúp chúng tôi hoàn thành công trình này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Lê Đông – Tạ Văn Thông, *Tiếng Xơ Đăng*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, H., 2008.

[2] Kenneth D. Smith, *Từ điển Xơ Đăng – Anh – Việt – Pháp*, 2012.

[3] Từ điển tiếng Việt phổ thông, Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, 1997.

[4] Nguyễn Kim Thân, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học và THCN, H., 1981.

[5] N.V.Xtankevich, *Loại hình các ngôn ngữ*, Nhà xuất bản Đại học và THCN, H., 1982.

(BBT nhận bài: 03/04/2017, hoàn tất thủ tục phản biện: 18/04/2017)